



## Thực trạng hoạt động dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy – Cơ sở 3

Nguyễn Thị Thu Huyền<sup>1</sup>, Hồ Văn Dũng<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy – Cơ sở 3

<sup>2</sup>Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

### THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận: 27/6/2025

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 12/9/2025

Ngày nhận đăng: 15/9/2025

Ngày xuất bản: 20/12/2025

Từ khóa:

Hoạt động dạy học;

Sinh viên;

Giáo dục đại học;

Đào tạo chuyên ngành phòng cháy chữa cháy;

### TÓM TẮT

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ phòng cháy chữa cháy, hoạt động dạy học giữ vai trò then chốt trong các cơ sở đào tạo chuyên ngành. Bài viết này trình bày thực trạng hoạt động dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy – Cơ sở 3. Nghiên cứu được thực hiện với 190 người (70 cán bộ quản lý, giáo viên và 120 sinh viên) thông qua bảng hỏi và phỏng vấn, xử lý số liệu bằng thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các thành tố: mục tiêu, nội dung, hoạt động dạy, hoạt động học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học đạt hiệu quả thực hiện ở mức khá, còn bất cập về thực hành chuyên sâu, khả năng ứng dụng và đánh giá theo năng lực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cung cấp dữ liệu thực tiễn phục vụ định hướng nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2030 đã cụ thể hóa mục tiêu: Đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Đây là định hướng quan trọng để phát triển giáo dục nghề nghiệp trong thời gian tới; Chiến lược phát triển Giáo dục nghề nghiệp được coi là “sợi dây” xuyên suốt, làm cơ sở, làm định hướng để thúc đẩy sự phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Và là sự tiếp nối của Chiến lược dạy nghề, được thực hiện trong bối cảnh mới, đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế và hội nhập quốc tế (Thủ tướng chính phủ, 2021).

Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy (PCCC) là trường Đại học duy nhất tại Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ (CNCH) với các cấp độ đào tạo trình độ Đại học, Sau Đại học; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về PCCC&CNCH cho các đối tượng trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân (CAND); nghiên cứu khoa học về PCCC&CNCH phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự của lực lượng CAND (Khúc, 2025).

Quá trình dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy giữ vị trí quan trọng – vị trí trung tâm vì chiếm hầu hết thời gian, khối lượng công việc của thầy và trò trong năm học; nó là nền tảng quan trọng để thực hiện thành công mục tiêu giáo dục, mục tiêu đào tạo nghề, đồng thời nó quyết định đến kết quả đào tạo của nhà trường. Vì vậy, nhiệm vụ trọng tâm của trường là phải dành nhiều thời gian và công sức cho công tác quản lý quá trình dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Có thể nói hoạt động dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy là vấn đề bức thiết (Đỗ, 2023).

Xuất phát từ vai trò then chốt của hoạt động dạy học trong đào tạo lực lượng PCCC, bài viết tập trung khảo sát thực trạng hoạt động dạy học tại Trường Đại học PCCC - Cơ sở 3, từ đó nhận diện những điểm mạnh và bất cập cần cải thiện. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá toàn diện các yếu tố như mục tiêu, nội dung, hoạt động dạy - học, kiểm tra đánh giá và điều kiện hỗ trợ, nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất

Tác giả liên hệ: Hồ Văn Dũng;

Địa chỉ e-mail: [hovandung@dhsphue.edu.vn](mailto:hovandung@dhsphue.edu.vn)

DOI: <https://doi.org/10.26459/jse.157.2025>

giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Bài viết gồm các phần: đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và kết luận.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Khách thể nghiên cứu*: 190 người, trong đó: 70 Cán bộ quản lý (CBQL), Giảng viên (GV) và 120 Sinh viên (SV) của Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy – Cơ sở 3;

- *Phương pháp nghiên cứu*: điều tra bằng bảng hỏi kết hợp với phỏng vấn nhằm thu thập thông tin; phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học để tính điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB) theo thang đo Likert 5 mức độ, mỗi mức độ được quy ước với khoảng điểm như sau: Kém/ Hoàn toàn không đáp ứng:  $1.00 \leq \text{ĐTB} \leq 1.80$ ; Yếu/ Không đáp ứng:  $1.80 < \text{ĐTB} \leq 2.60$ ; Trung bình/ Đáp ứng một phần:  $2.60 < \text{ĐTB} \leq 3.40$ ; Khá/ Khá đáp ứng:  $3.40 < \text{ĐTB} \leq 4.20$ ; Tốt/ Đáp ứng hoàn toàn:  $4.20 < \text{ĐTB} \leq 5.00$ .

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Thực trạng về mục tiêu của hoạt động dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Cơ sở 3

**Bảng 1.** Đánh giá của CBQL, GV và SV về hiệu quả thực hiện các mục tiêu của hoạt động dạy học

| STT      | Nội dung đánh giá  | CBQL, GV    |             |    | Sinh viên   |             |    |
|----------|--|-------------|-------------|----|-------------|-------------|----|
|          |  | ĐTB         | ĐLC         | TB | ĐTB         | ĐLC         | TB |
| <b>1</b> | <b>Mục tiêu về năng lực</b>  |             |             |    |             |             |    |
| 1.1      | Sinh viên xác định được những hoạt động cần làm khi gặp các tình huống cháy nổ, hỏa hoạn, sự cố.   | 4.26        | 0.72        | 2  | 3.64        | 0.82        | 5  |
| 1.2      | Sinh viên xác định được những nguy hiểm có thể gây ra cháy nổ, hỏa hoạn, sự cố.  | 4.24        | 0.69        | 3  | 3.85        | 1.04        | 2  |
| 1.3      | SV có thể thực hành được các phương tiện, thiết bị hỗ trợ  | 4.29        | 0.75        | 1  | 3.82        | 0.78        | 3  |
| 1.4      | SV có thể tuyên truyền, hướng dẫn cho những đối tượng khác trong xã hội thực hiện PCCC, CNCH khi cần thiết   | 4.11        | 0.75        | 4  | 3.79        | 0.55        | 4  |
| 1.5      | Sinh viên có thể thực hiện những hoạt động kiểm tra, đánh giá, thẩm duyệt cơ sở đảm bảo an toàn PCCC   | 3.84        | 0.86        | 5  | 3.92        | 0.72        | 1  |
| 1.6      | Sinh viên có thể thực hiện xử phạt những hành vi vi phạm pháp luật liên quan tới PCCC hoặc xác định đúng khả năng xử phạt những hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan theo đúng quy định | 3.77        | 0.77        | 6  | 3.54        | 0.62        | 6  |
|          | <b>ĐTB chung</b>   | <b>4.09</b> | <b>0.76</b> |    | <b>3.76</b> | <b>0.76</b> |    |
| <b>2</b> | <b>Mục tiêu về phẩm chất</b>   |             |             |    |             |             |    |
| 2.1      | Sinh viên hình thành được thái độ tích cực, chủ động rèn luyện kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ  | 3.94        | 0.81        | 2  | 3.87        | 0.71        | 3  |
| 2.2      | Sinh viên hình thành được thói quen tích cực tuyên truyền, hướng dẫn cho những người xung quanh kỹ năng về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ  | 3.63        | 0.84        | 3  | 4.20        | 0.66        | 1  |
| 2.3      | Sinh viên hình thành được thái độ lên án, phê phán, nhắc nhở đối với những tình huống gây nguy hiểm về cháy nổ, hỏa hoạn, sự cố  | 3.99        | 0.93        | 1  | 3.90        | 0.85        | 2  |
|          | <b>ĐTB chung</b>   | <b>3.89</b> | <b>0.84</b> |    | <b>3.99</b> | <b>0.74</b> |    |

Từ kết quả khảo sát ở bảng 1 trên cho thấy:

- Đối với mục tiêu về năng lực, nhóm CBQL, GV đánh giá hiệu quả thực hiện mục tiêu này cao hơn so với nhóm SV, với ĐTB chung của nhóm CBQL, GV là 4.09 và nhóm SV là 3.76 (đều đạt mức Khá). Tiêu chí “SV có thể thực hành được các phương tiện, thiết bị hỗ trợ” được CBQL, GV đánh giá hiệu quả nhất (ĐTB= 4.29), nhưng nhóm SV đánh giá tiêu chí này xếp thứ 3 (ĐTB= 3.82). Tiêu chí “SV xác định được những hoạt động cần làm khi gặp các tình huống cháy nổ, hỏa hoạn, sự cố” được nhóm CBQL, GV đánh giá mức hiệu quả xếp thứ 2 (ĐTB= 4.26), nhưng nhóm SV lại xếp hiệu quả thực hiện ở vị trí thứ 5 (ĐTB= 3.64). Trong khi đó, tiêu chí “SV có thể thực hiện xử phạt những hành vi vi phạm pháp luật liên quan tới PCCC hoặc xác định đúng khả năng xử phạt những hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan theo đúng quy định” thì cả 2 nhóm đều đánh giá hiệu quả thực hiện xếp cuối trong các tiêu chí về năng lực được khảo sát (ĐTB: 3.77 và 3.54). Điều này cho thấy sự tin tưởng của CBQL, GV vào khả năng ứng dụng bài học của SV, trong khi SV thì tỏ ra thận trọng, lý do có thể là vì thiếu trải nghiệm thực tế. Nhưng, các kỹ năng chuyên

môn sâu như kiểm tra cơ sở an toàn hay xử phạt vi phạm vẫn còn đánh giá thấp, điều này phản ánh sự thiếu tự tin và thiếu cơ hội rèn luyện thực tế của sinh viên.

- Đối với mục tiêu phẩm chất, nhóm CBQL, GV đánh giá hiệu quả thực hiện mục tiêu này thấp hơn so với nhóm SV, với ĐTB chung của nhóm CBQL, GV là 3.89 và nhóm SV là 3.99 (đều đạt mức Khá). Tiêu chí “SV hình thành được thái độ lên án, phê phán, nhắc nhở đối với những tình huống gây nguy hiểm về cháy nổ, hỏa hoạn, sự cố” được CBQL, GV đánh giá hiệu quả nhất (ĐTB= 3.99), nhưng nhóm SV đánh giá tiêu chí này xếp thứ 2 (ĐTB= 3.90). Điều ngược lại, tiêu chí “SV hình thành được thói quen tích cực tuyên truyền, hướng dẫn cho những người xung quanh kỹ năng về PCCC và CNCH”, nhóm CBQL, GV đánh giá mức hiệu quả thấp nhất (ĐTB= 3.63) nhưng nhóm SV lại đánh giá mức hiệu quả cao nhất (ĐTB= 4.20).

Đáng chú ý, nhóm SV thường đánh giá hiệu quả thực hiện cao hơn nhóm CBQL, GV, qua đây cho thấy mặc dù không thực hành thường xuyên nhưng SV vẫn tin rằng mình có thể đạt được một số kết quả tích cực về thái độ và hành vi. Đồng thời cho thấy hoạt động đào tạo PCCC&CNCH còn thiên nhiều về lý thuyết, thiếu trải nghiệm thực tế. Vì thế, cần phải tăng cường những hoạt động mang tính mô phỏng, phối hợp với lực lượng chuyên trách địa phương, lồng ghép diễn tập, cùng giáo dục phẩm chất, trách nhiệm vào chương trình dạy học, từ đó giúp SV nâng cao cả về năng lực lẫn phẩm chất đạo đức sau khi ra trường.

### 3.2. Thực trạng về nội dung của hoạt động dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Cơ sở 3

**Bảng 2.** Đánh giá của CBQL, GV và SV về hiệu quả thực hiện nội dung của hoạt động dạy học

| STT      | Nội dung đánh giá   | CBQL và GV  |             |    | Sinh viên   |             |    |
|----------|---|-------------|-------------|----|-------------|-------------|----|
|          |   | ĐTB         | ĐLC         | TB | ĐTB         | ĐLC         | TB |
| <b>1</b> | <b>Mạch nội dung kiến thức</b>  |             |             |    |             |             |    |
| 1.1      | Kiến thức về Phòng cháy chữa cháy và CNCH                                 | 3.84        | 0.86        | 4  | 4.01        | 0.83        | 3  |
| 1.2      | Kiến thức về Phương pháp Phòng cháy                                       | 3.76        | 0.79        | 8  | 4.04        | 0.74        | 2  |
| 1.3      | Kiến thức về Phương pháp Chữa cháy  | 3.89        | 0.86        | 2  | 3.93        | 0.78        | 5  |
| 1.4      | Kiến thức về Phương pháp Cứu nạn cứu hộ                                   | 3.90        | 0.80        | 1  | 3.43        | 0.82        | 8  |
| 1.5      | Hậu quả sự cố cháy nổ, hỏa hoạn, tai nạn gây ra                           | 3.77        | 0.82        | 7  | 4.08        | 0.88        | 1  |
| 1.6      | Ý nghĩa, tầm quan trọng của kỹ năng PCCC và CNCH                          | 3.83        | 0.78        | 5  | 3.96        | 0.91        | 4  |
| 1.7      | Kiến thức về Pháp luật  | 3.81        | 0.84        | 6  | 3.87        | 1.06        | 6  |
| 1.8      | Kiến thức về Triết học  | 3.89        | 0.86        | 2  | 3.45        | 0.92        | 7  |
|          | <b>ĐTB chung</b>  | <b>3.84</b> | <b>0.83</b> |    | <b>3.85</b> | <b>0.87</b> |    |
| <b>2</b> | <b>Mạch nội dung kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ</b>       |             |             |    |             |             |    |
| 2.1      | Kỹ năng phòng cháy  | 3.84        | 0.85        | 1  | 3.69        | 0.77        | 4  |
| 2.2      | Kỹ năng chữa cháy   | 3.80        | 0.83        | 2  | 3.88        | 0.82        | 2  |
| 2.3      | Kỹ năng cứu nạn cứu hộ  | 3.76        | 0.84        | 4  | 3.75        | 0.65        | 3  |
| 2.4      | Kỹ năng tuyên truyền, hướng dẫn   | 3.79        | 0.61        | 3  | 3.94        | 0.82        | 1  |
|          | <b>ĐTB chung</b>  | <b>3.80</b> | <b>0.78</b> |    | <b>3.82</b> | <b>0.77</b> |    |
| <b>3</b> | <b>Mạch nội dung kỹ năng ứng phó với sự cố cháy nổ, hỏa hoạn, tai nạn</b> |             |             |    |             |             |    |
| 3.1      | Kỹ năng phản ứng nhanh với từng loại đám cháy                             | 4.03        | 0.72        | 1  | 3.78        | 1.03        | 1  |
| 3.2      | Kỹ năng phản ứng nhanh với từng sự cố tai nạn                             | 3.77        | 0.90        | 3  | 3.77        | 0.83        | 3  |
| 3.3      | Kỹ năng kiểm tra, hướng dẫn người dân thực hiện an toàn PCCC              | 3.79        | 1.05        | 2  | 3.78        | 0.89        | 1  |
|          | <b>ĐTB chung</b>  | <b>3.86</b> | <b>0.89</b> |    | <b>3.78</b> | <b>0.92</b> |    |
| <b>4</b> | <b>Mạch nội dung kỹ năng hỗ trợ PCCC và ứng phó với sự cố tai nạn</b>     |             |             |    |             |             |    |
| 4.1      | Kỹ năng ứng phó sự cố cháy nổ, hỏa hoạn, tai nạn                          | 3.69        | 1.00        | 3  | 3.82        | 1.07        | 1  |
| 4.2      | Kỹ năng quản lý cảm xúc tiêu cực  | 3.86        | 0.98        | 1  | 3.59        | 0.99        | 3  |
| 4.3      | Kỹ năng giao tiếp   | 3.64        | 1.05        | 4  | 3.54        | 0.96        | 4  |
| 4.4      | Kỹ năng thương lượng  | 3.77        | 0.89        | 2  | 3.64        | 0.96        | 2  |
|          | <b>ĐTB chung</b>  | <b>3.74</b> | <b>0.98</b> |    | <b>3.65</b> | <b>1.00</b> |    |

Kết quả khảo sát tại bảng 2 về nội dung hoạt động dạy học ở Trường Đại học PCCC – Cơ sở 3 cho thấy:

- Nhóm CBQL, GV đánh giá về từng mạch nội dung cụ thể như sau: Mạch nội dung kiến thức có ĐTB chung là 3.84 - mức Khá; Mạch nội dung kỹ năng PCCC và CNCH có ĐTB chung là 3.80; Mạch nội dung kỹ năng ứng phó với sự cố cháy nổ, hỏa hoạn, tai nạn có ĐTB chung là 3.86; Mạch nội dung kỹ năng hỗ trợ PCCC và ứng phó với sự cố tai nạn có ĐTB chung là 3.74. Tất cả các mạch nội dung khảo sát đều đạt mức khá.

- Nhóm SV đánh giá về từng mạch nội dung của HỖDDH cũng có mức hiệu quả khá tương đồng với nhóm

CBQL, GV. Cụ thể: Mạch nội dung kiến thức có ĐTB chung là 3.85 - mức Khá; Mạch nội dung kỹ năng PCCC và CNCH có ĐTB chung là 3.82 - mức Khá; Mạch nội dung kỹ năng ứng phó với sự cố cháy nổ, hỏa hoạn, tai nạn có ĐTB chung là 3.78 - mức Khá; và Mạch nội dung kỹ năng hỗ trợ PCCC và ứng phó với sự cố tai nạn có ĐTB chung là 3.65 - mức Khá.

Về mạch nội dung kiến thức có tiêu chí “Kiến thức về Phương pháp CNCH”, nhóm CBQL, GV đánh giá cao nhất (ĐTB= 3.90), nhưng đánh giá của nhóm SV thì xếp ở thứ bậc thấp nhất (ĐTB= 3.43). Ngược lại tiêu chí “Kiến thức về Phương pháp Phòng cháy” nhóm CBQL, GV đánh giá thấp nhất (ĐTB= 3.76) nhưng nhóm SV đánh giá khá cao, xếp thứ 2 (ĐTB= 4.04).

Về mạch nội dung kỹ năng PCCC và CNCH, tiêu chí được nhóm CBQL, GV đánh giá cao nhất “Kỹ năng phòng cháy” (ĐTB= 3.84) nhưng nhóm SV lại xếp cuối cùng (ĐTB= 3.69); tiêu chí “Kỹ năng cứu nạn cứu hộ” nhóm CBQL, GV đánh giá hiệu quả thấp nhất (ĐTB= 3.76), còn nhóm SV thì xếp thứ 3 (ĐTB= 3.75).

Về mạch nội dung kỹ năng ứng phó với sự cố cháy nổ, hỏa hoạn, tai nạn: tiêu chí “Kỹ năng phản ứng nhanh với từng loại đám cháy” đều được cả 2 nhóm CBQL, GV và SV đánh giá cao nhất (ĐTB: 4.03 và 3.78); tiêu chí “Kỹ năng phản ứng nhanh với từng sự cố tai nạn” cả 2 nhóm CBQL, GV và SV cũng đều đánh giá hiệu quả thấp nhất.

Về mạch nội dung kỹ năng hỗ trợ PCCC và ứng phó với sự cố tai nạn: nhóm CBQL, GV đánh giá cao nhất tiêu chí “Kỹ năng quản lý cảm xúc tiêu cực” (ĐTB= 3.86), nhưng cũng tiêu chí này SV lại xếp thứ 3 (ĐTB= 3.59); tiêu chí “Kỹ năng giao tiếp” cả 2 nhóm CBQL, GV và SV đều đánh giá thấp nhất (ĐTB: 3.64; 3.54).

Từ việc phân tích kết quả khảo sát trên cho thấy, chương trình đào tạo được đánh giá thiết thực, tuy nhiên vẫn còn sự chênh lệch giữa lý thuyết và thực hành. Cần tăng cường hoạt động rèn luyện, mô phỏng thực tế để nâng cao hiệu quả triển khai các kỹ năng trong thực tiễn.

### 3.3. Thực trạng về hoạt động dạy của giảng viên ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Cơ sở 3

**Bảng 3.** Đánh giá của CBQL, GV và SV về hiệu quả thực hiện hoạt động dạy của GV

| STT              | Nội dung đánh giá   | CBQL, GV    |             |    | Sinh viên   |             |    |
|------------------|---|-------------|-------------|----|-------------|-------------|----|
|                  |   | ĐTB         | ĐLC         | TB | ĐTB         | ĐLC         | TB |
| 1                | Việc xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở kế hoạch của nhà trường, tổ chuyên môn phù hợp với điều kiện nhà trường và tình hình học tập của SV | 4.03        | 0.85        | 1  | 3.61        | 0.84        | 4  |
| 2                | Công tác soạn giáo án theo hướng đổi mới phương pháp dạy học  | 3.97        | 0.72        | 2  | 3.62        | 0.85        | 3  |
| 3                | Sử dụng các PPDH tích cực, tổ chức các hoạt động học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, phát triển tư duy của SV                      | 3.91        | 0.90        | 5  | 3.56        | 0.90        | 5  |
| 4                | Sử dụng thiết bị, phương tiện dạy học; Ứng dụng CNTT vào dạy học  | 3.93        | 0.75        | 4  | 3.41        | 0.92        | 6  |
| 5                | Thực hiện các chuyên đề chuyên môn, sinh hoạt chuyên môn theo hướng phân tích HĐ học của SV   | 3.94        | 0.90        | 3  | 3.82        | 1.02        | 2  |
| 6                | Bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục  | 3.83        | 0.78        | 6  | 3.84        | 0.98        | 1  |
| <b>ĐTB chung</b> |   | <b>3.94</b> | <b>0.82</b> |    | <b>3.64</b> | <b>0.92</b> |    |

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy, hoạt động dạy của giảng viên ở Trường Đại học PCCC - Cơ sở 3 được cả 2 nhóm CBQL, GV và SV đánh giá đạt mức Khá, với ĐTB chung lần lượt 3.94 và 3.64.

Nội dung “Việc xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở kế hoạch của nhà trường, tổ chuyên môn phù hợp với điều kiện nhà trường và tình hình học tập của SV” được nhóm CBQL, GV đánh giá cao nhất (ĐTB= 4.03), nhưng nhóm SV lại xếp thứ 4 (ĐTB= 3.61). Điều này là hoàn toàn phù hợp, bởi trong hoạt động dạy của GV thì xây dựng kế hoạch phù hợp là cực kỳ quan trọng, còn đối với SV họ chưa thấy hết được ý nghĩa của nội dung này. Từ đây cho thấy, đội ngũ CBQL nhà trường năng động, trình độ chuyên môn cao, có thâm niên quản lý, vững chuyên môn đã góp phần tạo nên thành công trong việc thực hiện tốt xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở kế hoạch của nhà trường, tổ chuyên môn phù hợp với điều kiện nhà trường và tình hình học tập của SV.

Tiếp đến, nội dung “Công tác soạn giáo án theo hướng đổi mới PPDH” cũng không kém phần quan trọng đối với hoạt động dạy của GV, vì thế nhóm CBQL, GV đánh giá cao thứ 2 (ĐTB= 3.97), đồng thời nhóm SV cũng đánh giá khá cao nội dung này, xếp thứ 3 (ĐTB= 3.62). Các nội dung khác như: “Thực hiện các chuyên đề chuyên môn, sinh hoạt chuyên môn theo hướng phân tích hoạt động học của SV”, nhóm CBQL, GV đánh

giá xếp thứ 3 và nhóm SV xếp thứ 2; “Sử dụng thiết bị, phương tiện dạy học và Ứng dụng CNTT vào dạy học”, nhóm CBQL, GV xếp thứ 4 nhưng nhóm SV lại đánh giá thấp nhất; “Sử dụng các PPDH tích cực, tổ chức các hoạt động học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, phát triển tư duy của SV” thì cả 2 nhóm đánh giá hiệu quả như nhau, xếp thứ 5. Qua trao đổi với một số GV được biết, hiện nay một bộ phận CBQL, GV chưa nhiệt tình, chưa tự giác, chưa cố gắng phấn đấu trong công tác; năng lực tự học, tự bồi dưỡng còn hạn chế, chưa tranh thủ sự giúp đỡ của đồng nghiệp nên năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm chưa tốt. Hoạt động đổi mới PPDH của GV chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao; phương pháp học tập của SV còn thụ động.

Bên cạnh đó, nội dung “Bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục” được nhóm CBQL, GV đánh giá thấp nhất (ĐTB= 3.83), và ngược lại nhóm SV lại đánh giá cao nhất nội dung này (ĐTB= 3.84). Thực tế hiện nay cho thấy, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV vẫn chưa thực sự nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của nhà trường trong việc phát triển đội ngũ GV. Với lại, vẫn còn một số hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ chưa bám sát với nhu cầu bồi dưỡng của GV; chưa có cơ chế thuận lợi thu hút các lực lượng tham gia vào hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Để xây dựng đội ngũ GV có chuyên môn giỏi đặt ra cho CBQL yêu cầu phải có những biện pháp đổi mới hoạt động quản lý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV một cách có kế hoạch, có hệ thống, cụ thể, thiết thực và hiệu quả.

### 3.4. Thực trạng về hoạt động học của sinh viên ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Cơ sở 3

**Bảng 4.** Đánh giá của CBQL, GV và SV về hiệu quả thực hiện hoạt động học của SV

| STT                     | Nội dung đánh giá               | CBQL, GV    |             |    | Sinh viên   |             |    |
|-------------------------|---------------------------------|-------------|-------------|----|-------------|-------------|----|
|                         |                                 | ĐTB         | ĐLC         | TB | ĐTB         | ĐLC         | TB |
| 1                       | Ý thức, thái độ học tập của SV  | 3.71        | 0.94        | 3  | 3.78        | 0.92        | 2  |
| 2                       | Động cơ học tập của SV          | 3.70        | 0.82        | 4  | 3.62        | 1.03        | 4  |
| 3                       | Kỹ năng học tập của SV          | 3.74        | 0.90        | 2  | 3.89        | 0.89        | 1  |
| 4                       | Chất lượng hoạt động học của SV | 3.87        | 0.96        | 1  | 3.76        | 1.00        | 3  |
| <b>Trung bình chung</b> |                                 | <b>3.76</b> | <b>0.91</b> |    | <b>3.76</b> | <b>0.96</b> |    |

Từ kết quả khảo sát ở bảng 4 cho thấy, hoạt động học tập của SV được 2 nhóm đối tượng đánh giá hiệu quả thực hiện đạt mức khá, với ĐTB chung như nhau (3.76), thế nhưng cả 2 nhóm đánh giá đều có ĐLC khá cao cho thấy các ý kiến đánh giá còn phân tán. Nội dung “Chất lượng hoạt động học của SV” được nhóm CBQL, GV đánh giá cao nhất trong 4 nội dung khảo sát (ĐTB= 3.87), tuy nhiên cũng ở nội dung này nhưng nhóm SV lại xếp thứ 3 trong đánh giá (ĐTB= 3.76). Nội dung “Động cơ học tập của SV” thì cả 2 nhóm đều đánh giá hiệu quả thực hiện đạt thứ bậc thấp nhất (ĐTB: 3.70 và 3.62).

Như vậy kết quả trên cho thấy, SV có ý thức, mục đích, động cơ, hứng thú, say mê học tập là một trong những vấn đề rất đáng được quan tâm chú ý hiện nay. Tuy nhiên kết quả này vẫn còn gặp phải một số ý kiến trái chiều, vẫn còn một bộ phận nhỏ CBQL, GV đánh giá hoạt động này của SV đang ở mức trung bình. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, SV học tập khá đều nhưng chưa thực sự chủ động và chưa có động cơ học tập rõ ràng, cần được định hướng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả học tập toàn diện.

### 3.5. Thực trạng về hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Cơ sở 3

**Bảng 5.** Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ hiệu quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV

| STT                     | Nội dung đánh giá  | CBQL, GV    |             |    | Sinh viên   |             |    |
|-------------------------|--|-------------|-------------|----|-------------|-------------|----|
|                         |  | ĐTB         | ĐLC         | TB | ĐTB         | ĐLC         | TB |
| 1                       | Tổ chức kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên, đánh giá kết quả học tập của SV                                   | 3.84        | 0.97        | 2  | 3.77        | 0.89        | 2  |
| 2                       | Đánh giá kết quả học tập của SV phù hợp với nội dung, chương trình, mục tiêu dạy học                               | 3.80        | 0.83        | 4  | 3.74        | 0.86        | 3  |
| 3                       | Đánh giá bằng nhiều hình thức: Thông qua hoạt động học trên lớp, hồ sơ học tập, sản phẩm học tập, bài làm kiểm tra | 3.86        | 0.94        | 1  | 3.50        | 0.92        | 4  |
| 4                       | Phân tích kết quả học tập của SV   | 3.83        | 0.92        | 3  | 3.78        | 0.96        | 1  |
| <b>Trung bình chung</b> |  | <b>3.83</b> | <b>0.91</b> |    | <b>3.70</b> | <b>0.90</b> |    |

Từ kết quả khảo sát ở bảng 5 cho thấy, hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV ở Trường Đại học PCCC - Cơ sở 3 được cả 2 nhóm khảo sát đánh giá hiệu quả thực hiện đạt mức Khá, với ĐTB chung là

3.83 và 3.70. Cụ thể, ở nội dung “Đánh giá bằng nhiều hình thức: Thông qua hoạt động học trên lớp, hồ sơ học tập, sản phẩm học tập, bài làm kiểm tra” được nhóm CBQL, GV đánh giá thực hiện hiệu quả nhất (ĐTB= 3.86), nhưng nhóm SV lại đánh giá nội dung này đạt hiệu quả thấp nhất (ĐTB= 3.50). Theo ý kiến của các GV thì việc đánh giá đã được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau và đánh giá cả về trực tuyến lẫn trực tiếp. Điều này phản ánh xu hướng tích cực trong việc đa dạng hóa hình thức đánh giá như: sản phẩm học tập, hoạt động trên lớp... Điểm này phù hợp với định hướng giáo dục phát triển năng lực hiện nay.

Bên cạnh đó, “Việc phân tích kết quả học tập của SV; Tổ chức kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên, đánh giá kết quả học tập của SV” được nhóm CBQL, GV đánh giá hiệu quả đạt mức khá, xếp thứ 2 và thứ 3. Ở 2 nội dung này nhóm SV đánh giá hiệu quả đạt mức khá, xếp thứ nhất và thứ 2. Tuy nhiên, vẫn còn một số ý kiến cho rằng công tác tổ chức kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên, đánh giá kết quả học tập của SV chỉ đạt mức trung bình. Điểm này cho thấy hoạt động kiểm tra tuy vẫn được thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao, thiếu tính hệ thống.

Đối với nội dung “Đánh giá kết quả học tập của SV phù hợp với nội dung, chương trình, mục tiêu dạy học” nhóm CBQL, GV đánh giá mức hiệu quả thấp nhất (ĐTB= 3.80), nhưng nhóm SV đánh giá xếp thứ 3. Qua đây cho thấy GV còn lúng túng trong việc liên kết giữa mục tiêu giảng dạy và hình thức đánh giá. Điểm này phù hợp với nhiều nghiên cứu gần đây, cho rằng đánh giá trong trường học vẫn mang nặng tính lý thuyết, chưa thực sự dựa trên năng lực người học.

Như vậy, từ thực trạng về hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV ở Trường Đại học PCCC - Cơ sở 3 cho thấy cần tăng cường bồi dưỡng cho GV về phương pháp đánh giá, đồng thời ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả kiểm tra – đánh giá.

### 3.6. Thực trạng về các điều kiện hỗ trợ cho hoạt động dạy học ở Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy - Cơ sở 3

**Bảng 6.** Đánh giá của CBQL, GV và SV về mức độ đảm bảo các điều kiện hỗ trợ cho HỖ ĐH

| STT                     | Nội dung đánh giá   | CBQL và GV  |             |    | Sinh viên   |             |    |
|-------------------------|---|-------------|-------------|----|-------------|-------------|----|
|                         |   | ĐTB         | ĐLC         | TB | ĐTB         | ĐLC         | TB |
| 1                       | Nguồn lực CSVC, thiết bị tổ chức HỖ ĐH                                    | 3.70        | 0.91        | 2  | 3.55        | 0.91        | 4  |
| 2                       | Nguồn lực tài chính dành cho hoạt động dạy học                            | 3.73        | 0.70        | 1  | 3.97        | 1.04        | 1  |
| 3                       | Nguồn lực thời gian, số tiết dành cho HỖ ĐH                               | 3.63        | 0.75        | 3  | 3.64        | 1.02        | 3  |
| 4                       | Hệ thống thông tin, thư viện, tài liệu, học liệu hỗ trợ hoạt động dạy học | 3.51        | 0.58        | 4  | 3.66        | 1.06        | 2  |
| <b>Trung bình chung</b> |   | <b>3.64</b> | <b>0.74</b> |    | <b>3.71</b> | <b>1.01</b> |    |

Kết quả khảo sát thể hiện ở bảng 6 cho thấy các nguồn lực phục vụ dạy học được nhóm CBQL, GV đánh giá đảm bảo ở mức khá (3.64), và nhóm SV đánh giá đảm bảo mức khá (3.71).

Nội dung “Nguồn lực tài chính dành cho HỖ ĐH” nhóm CBQL, GV và nhóm SV đều đánh giá đảm bảo nhất (ĐTB: 3.73 và 3.97), nhưng về ĐTB đạt được trong đánh giá ở nhóm SV có phần cao hơn, cho thấy sự khác biệt trong cảm nhận giữa người học và người dạy. Nội dung về “Nguồn lực thời gian, số tiết dành cho HỖ ĐH” cả hai nhóm khảo sát có đánh giá khá tương đồng (ĐTB: 3.63 và 3.64), nhưng nhóm SV thể hiện mức độ hài lòng đa dạng hơn. Nội dung “Hệ thống thông tin, thư viện, tài liệu, học liệu hỗ trợ HỖ ĐH” nhóm CBQL, GV đánh giá mức độ đảm bảo thấp nhất trong 4 nội dung khảo sát (ĐTB= 3.51), nhưng ở nội dung này thì nhóm SV đánh giá cao hơn, xếp thứ 2 (ĐTB= 3.66). Từ thực trạng này cho thấy đây là điểm yếu cần được ưu tiên cải thiện. “Nguồn lực cơ sở vật chất, thiết bị tổ chức HỖ ĐH” được nhóm CBQL, GV xếp thứ 2, và nhóm SV đánh giá mức độ đảm bảo thấp nhất, với ĐTB lần lượt là 3.70 và 3.55, phản ánh sự thiếu hụt nhất định trong quá trình đào tạo.

Nhìn chung, ĐTB chung trong đánh giá các điều kiện hỗ trợ cho HỖ ĐH của nhóm CBQL, GV cao hơn nhóm SV, phản ánh sự chênh lệch trong kỳ vọng và trải nghiệm thực tế. Do đó, để nâng cao chất lượng dạy học, cần chú trọng đầu tư vào cơ sở vật chất, học liệu và cân đối lại thời gian học, đồng thời đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng tốt nhu cầu của cả GV và SV.

## 4. KẾT LUẬN

Công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ luôn là yêu cầu tất yếu trong quá trình xây dựng và phát triển của lực lượng CAND. Trong đó, HỖ ĐH là một trong những nội dung quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng CAND nói chung và lực lượng PCCC nói riêng. Kết quả nghiên cứu thực trạng HỖ ĐH ở Trường Đại học PCCC cho thấy, nhà trường đã thực hiện khá thường xuyên và đạt hiệu quả khá cao về mục tiêu dạy học, nội dung dạy học, hoạt động dạy, hoạt động học, kiểm tra đánh giá kết quả

học tập và các điều kiện hỗ trợ HDDH. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn những thành phần mục tiêu, nội dung, hoạt động dạy, hoạt động học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập thực hiện chưa thường xuyên và hiệu quả đạt được chưa cao.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở thực tiễn quan trọng giúp nhà trường và các đơn vị đào tạo tương tự nhận diện rõ điểm mạnh – điểm yếu trong hoạt động dạy học hiện nay. Đồng thời, góp phần làm sáng tỏ một thực tế phổ biến ở các cơ sở đào tạo chuyên ngành kỹ thuật - an ninh: chương trình học vẫn nặng về lý thuyết, chưa tạo điều kiện đủ cho người học phát triển kỹ năng nghề. Tuy nhiên, nghiên cứu có phạm vi giới hạn trong một đơn vị cụ thể, nên chưa thể khái quát toàn bộ hệ thống đào tạo trong lực lượng Công an nhân dân. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi khảo sát, đồng thời kết hợp thêm phương pháp định tính (phỏng vấn sâu, phân tích tình huống) để tăng cường chiều sâu phân tích và độ tin cậy của kết luận.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ, A. T. (2023). Đổi mới nội dung chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng lực lượng Công an nhân dân. *Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an*.
- Khúc, Q. T. (2025). Đổi mới phương pháp giảng dạy trong Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy đáp ứng yêu cầu công tác đào tạo nhằm thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo. *Tạp chí Phòng cháy và chữa cháy điện tử*, (2), 1–4.
- Nguyễn, V. H. (2021). Thực trạng quản lý dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh ở các trường trung học cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 516(2), 37–42.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 2239/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

---

## Current situation of teaching and learning activities at the Fire Prevention and Fighting University - Campus 3

Nguyen Thi Thu Huyen<sup>1</sup>, Ho Van Dung<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Fire Prevention and Fighting University - Campus 3

<sup>2</sup>Faculty of Psychology and Education, College of Education, Hue University

---

### ARTICLE INFO

#### Article history:

Received 27 June 2025

Received in revised form 12 September 2025

Accepted 15 September 2025

Published 20 December 2025

#### Keywords:

teaching activities;

Students;

Higher education;

Fire prevention and fighting training.

#### Corresponding author:

Ho Van Dung

E-mail address:

hovandung@dhsphue.edu.vn

### ABSTRACT

In the context of educational innovation and the need to improve the quality of training of fire prevention and fighting officers, teaching and learning activities play a key role in specialized training institutions. This article presents the current status of teaching and learning activities at the Fire Prevention and Fighting University - Campus 3. The study was conducted with 190 people (70 managers, teachers and 120 students) through questionnaires and interviews, and data were processed using descriptive statistics. The research results show that the elements: objectives, content, teaching activities, learning activities, assessment of learning outcomes and conditions supporting teaching and learning activities have achieved fairly good results, but there are still shortcomings in in-depth practice, application ability and assessment according to competence. On that basis, the research provides practical data to serve the orientation to improve the quality of training in schools.

---